

**CPA
HANOI**

AicA

BẢN SAO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC HỒNG HÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực: 1.0418 Quyển số: 02 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Trình Văn Hiếu

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC HỒNG HÀ

Địa chỉ : Số 781 đường Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04 3 5583 741

Fax: 04 3 5583 541

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC HỒNG HÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 4 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC HỒNG HÀ

Địa chỉ : Số 781 đường Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04 3 5583 741

Fax: 04 3 5583 541

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty cổ phần Lương thực Hồng Hà

Công ty Cổ phần Lương thực Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số Doanh nghiệp là: 0102140158 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 (thay đổi lần 7 ngày 26 tháng 12 năm 2012).

Địa chỉ: Số 781 đường Hồng Hà, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 8.258.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám tỷ hai trăm năm mươi tám triệu đồng chẵn)

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
Chi tiết: Sản xuất năng lượng, phân phối và chuyên tải đặc biệt, máy phát điện tập trung; bộ phận chuyển mạch và tổng đài; role và điều khiển công nghiệp. Thiết bị điện trong nhóm này phân theo mức độ điện trở;
- Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/ phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Dạy nghề, đào tạo và sát hạch lái xe ô tô;
- Xây dựng kho bảo quản nông sản, Xây dựng khu du lịch, khu du lịch sinh thái bao gồm các hoạt động thể thao vui chơi giải trí;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp, lâm nghiệp;
- Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất đồi hoang hóa, đồi núi trọc;
- Trồng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Mua bán nguyên vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi,
- Trồng cây cao su, mua bán cao su thành phẩm;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê ô tô;
- Các hoạt động phụ trợ cho vận tải (không bao gồm thiết kế các phương tiện vận tải);
- Mua bán thuốc lá, hóa chất (trừ các hóa chất Nhà nước cấm), tạp phẩm;
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng dầu, mỡ;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Đại lý mua bán kĩ gửi hàng hóa và môi trường thương mại;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm, đồ uống;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hội đồng quản trị của Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|---------------------|----------|
| 1 Ông Trần Anh Việt | Chủ tịch |
| 2 Bà Trần Kim Thoa | Ủy viên |
| 3 Bà Vũ Thị Giang | Ủy viên |

Ban lãnh đạo Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|---------------------|--------------|
| 1 Ông Trần Anh Việt | Giám đốc |
| 2 Bà Trần Kim Thoa | Phó Giám đốc |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện
Công ty cổ phần Lương thực Hồng Hà



Giám đốc

Trần Anh Việt

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số: 75 /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC HỒNG HÀ****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lương thực Hồng Hà được lập ngày 31/3/2015, từ trang 06 đến trang 22 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lương thực Hồng Hà tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Lương thực Hồng Hà giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tinh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1*

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.841.455.192	23.110.346.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	414.016.034	1.242.892.447
1. Tiền	111		414.016.034	1.242.892.447
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	16.473.713.566	4.254.934.108
1. Phải thu khách hàng	131		15.509.606.277	2.281.654.577
2. Trả trước cho người bán	132		111.469.151	101.469.151
3. Các khoản phải thu khác	138		1.894.525.620	1.988.035.375
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.041.887.482)	(116.224.995)
IV. Hàng tồn kho	140		8.978.944.777	16.576.791.403
1. Hàng tồn kho	141	V.03	8.978.944.777	16.576.791.403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	474.780.815	1.035.728.473
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		404.876.650	945.145.603
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.904.165	90.582.870
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.820.285.738	12.243.516.791
I. Tài sản cố định	210		4.862.622.241	5.149.363.657
1. Nguyên giá	211		7.137.601.423	7.137.601.423
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(2.627.072.818)	(2.340.331.402)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213	V.06	352.093.636	352.093.636
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	V.07	6.957.663.497	6.957.663.497
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		6.957.663.497	6.957.663.497
IV. Tài sản dài hạn khác	240	V.08	-	136.489.637
1. Phải thu dài hạn	241		-	132.300.000
2. Tài sản dài hạn khác	248		-	4.189.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		38.661.740.930	35.353.863.222

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.551.956.349	27.167.724.083
I. Nợ ngắn hạn	310		26.772.872.633	22.780.913.098
1. Vay ngắn hạn	311	V.09	18.650.000.000	17.750.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.10	5.125.524.150	72.480.163
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	305.822.000	3.168.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	546.788.622	-
5. Các khoản phải trả khác	318	V.13	2.091.175.374	1.736.870.448
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		53.562.487	53.562.487
II. Nợ dài hạn	330		5.779.083.716	4.386.810.985
1. Vay và nợ dài hạn	331	V.14	1.351.810.985	1.351.810.985
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334	V.15	4.427.272.731	3.035.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	6.109.784.581	8.186.139.139
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.258.000.000	8.258.000.000
2. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	417		4.920.793.793	4.920.793.793
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(7.069.009.212)	(4.992.654.654)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.661.740.930	35.353.863.222

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Kim Thoa

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Trần Anh Việt

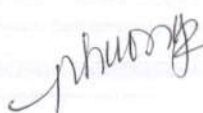
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	56.457.180.751	102.482.856.520
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.18	56.457.180.751	102.482.856.520
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	53.802.100.026	98.679.651.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.655.080.725	3.803.204.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	39.731.520	8.368.551
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.946.616.452	2.140.389.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.946.616.452	2.140.389.834
8. Chi phí quản lý kinh doanh	25	VI.22	3.168.600.023	2.389.642.903
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.420.404.230)	(718.459.316)
10. Thu nhập khác	31		372.569.672	1.012.046.428
11. Chi phí khác	32		28.520.000	55.546.523
12. Lợi nhuận khác	40		344.049.672	956.499.905
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.076.354.558)	238.040.589
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.076.354.558)	238.040.589
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.514)	288

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Kim Thoa

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Trần Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.076.354.558)	238.040.589
2. Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	286.741.416	403.266.378
- Các khoản dự phòng	03	925.662.487	(2.146.284)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.731.520)	(186.291.501)
- Chi phí lãi vay	06	1.946.616.452	2.140.389.834
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.042.934.277	2.593.259.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.223.350.992)	6.245.684.335
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.597.846.626	(570.236.503)
- phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	8.103.410.338	(2.051.100.921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	157.168.342	75.519.755
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.511.662.935)	(1.436.753.972)
- Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(434.953.589)	(60.100.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	20	<i>(1.268.607.933)</i>	<i>5.096.271.710</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	256.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.731.520	8.368.551
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(460.268.480)</i>	<i>265.168.551</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.586.788.500	42.996.298.147
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.686.788.500)	(47.683.015.162)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>900.000.000</i>	<i>(4.686.717.015)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(828.876.413)</i>	<i>674.723.246</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.242.892.447	568.169.201
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	414.016.034	1.242.892.447

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Thị Phương

Trần Kim Thoa

Trần Anh Việt

(Các thuyết minh từ trang đến trang là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Lương thực Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0102140158 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần 7 ngày 26 tháng 12 năm 2012.

Vốn điều lệ: **8.258.000.000** đồng

(Bằng chữ: Tám tỷ hai trăm năm mươi tám triệu đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: Số 781 đường Hồng Hà, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
Chi tiết: Sản xuất năng lượng, phân phối và chuyên tải đặc biệt, máy phát điện tập trung; bộ phận chuyển mạch và tổng đài; rowle và điều khiển công nghiệp. Thiết bị điện trong nhóm này phân theo mức độ điện trở;
- Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/ phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Dạy nghề, đào tạo và sát hạch lái xe ô tô;
- Xây dựng kho bảo quản nông sản, Xây dựng khu du lịch, khu du lịch sinh thái bao gồm các hoạt động thể thao vui chơi giải trí;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp, lâm nghiệp;
- Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất đồi hoang hóa, đồi núi trọc;
- Trồng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Mua bán nguyên vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi,
- Trồng cây cao su, mua bán cao su thành phẩm;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê ô tô;
- Các hoạt động phụ trợ cho vận tải (không bao gồm thiết kế các phương tiện vận tải);
- Mua bán thuốc lá, hóa chất (trừ các hóa chất Nhà nước cấm), tạp phẩm; xăng dầu, mỡ;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Đại lý mua bán kĩ gửi hàng hóa và môi trường thương mại;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm, đồ uống;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty Cổ phần Lương thực Hồng Hà áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Lương thực Hồng Hà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thực tế. Giá thực tế hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Giá đích danh).

2.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	340.847.155	840.864.081
- Tiền gửi Ngân hàng	73.168.879	402.028.366
-Tiền gửi VNĐ	70.971.879	394.073.328
Ngân hàng Công thương - CN Thanh Xuân	1.276.458	1.740.887
Ngân hàng NN & PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	10.522.360	275.150.838
Ngân hàng GP	4.097.721	4.186.970
Ngân hàng ACB	43.532.844	43.074.275
Ngân hàng NN & PTNT - CN Móng Cái	6.162.654	6.162.654
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	-	942.303
Ngân hàng PG - CN HN - PGD Trung Hòa	2.148.204	57.769.420
Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm	2.259.211	4.042.086
Ngân hàng VPBank	972.427	1.003.895
-Tiền gửi ngoại tệ	2.197.000	7.955.038
Ngân hàng NN & PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	81.830	81.830
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	-	5.758.038
Ngân hàng PG - CN HN - PGD Trung Hòa	2.115.170	2.115.170
Cộng	414.016.034	1.242.892.447

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

02. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Phải thu khách hàng	15.509.606.277	2.281.654.577
Công ty TNHH Vũ Lân	15.113.348.300	1.735.396.600
Công ty CP DVTM & Phát triển chăn nuôi Việt	66.597.990	216.597.990
Công ty CP XNK An Đạt	26.420.000	26.420.000
Lê Hùng Tiến Dũng	40.399.987	40.399.987
Mai Quang Vinh (Công ty Đồng Giao)	262.840.000	262.840.000
2.2 Trả trước cho người bán	111.469.151	101.469.151
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	10.000.000	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	101.469.151	101.469.151
2.3 Phải thu ngắn hạn khác	1.894.525.620	1.988.035.375
Dư nợ TK 138		
Công ty CP DVTM & Phát triển chăn nuôi Việt	54.500.000	54.500.000
Công ty CP Minh Sơn	541.502.500	541.502.500
Công ty CP ĐT PTNN Hồng Lân	111.000.000	111.000.000
Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	633.494.950	461.026.875
Tô Thế Bình	545.673.000	545.673.000
Giải phóng mặt bằng	-	274.333.000
Đối tượng khác	8.355.170	-
- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.041.887.482)	(116.224.995)
Cộng	16.473.713.566	4.254.934.108
03. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	8.978.944.777	16.576.791.403
Cộng	8.978.944.777	16.576.791.403
04. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	404.876.650	945.145.603
- Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	404.876.650	945.145.603
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	69.904.165	90.582.870
- Chi phí trả trước ngắn hạn	16.304.165	39.382.870
- Các khoản tạm ứng	53.600.000	51.200.000
Cộng	474.780.815	1.035.728.473

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	6.205.365.059	-	932.236.364	-	-	7.137.601.423
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
- Giảm khác	-		-			-
Số dư cuối năm	6.205.365.059	-	932.236.364	-	-	7.137.601.423
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.498.729.147	-	841.602.255	-	-	2.340.331.402
- Khấu hao trong năm	196.107.307	-	90.634.109		-	286.741.416
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối kỳ	1.694.836.454	-	932.236.364	-	-	2.627.072.818
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	4.706.635.912	-	90.634.109	-	-	4.797.270.021
- Tại ngày cuối năm	4.510.528.605	-	-	-	-	4.510.528.605

Ghi chú: Số dư đầu năm tài sản cố định hữu hình đã được phân nhóm lại cho đúng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

06. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đầu tư phát triển sản xuất nông lâm nghiệp chất lượng cao tại khu đổi cải (đổi 822) thôn Núi Bé xã Nam Phương Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội.	352.093.636	352.093.636
Cộng	352.093.636	352.093.636
07. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>1.857.663.497</i>	<i>1.857.663.497</i>
Công ty LD PTNN Hồng Hà - Xiêng Khoảng	1.857.663.497	1.857.663.497
<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	<i>4.300.000.000</i>	<i>4.300.000.000</i>
Công ty CP Đầu tư PTNN Hồng Lĩnh	4.300.000.000	4.300.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
Công ty CP DV TM PTCN Việt Nam	800.000.000	800.000.000
Cộng	6.957.663.497	6.957.663.497
08. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	-	<i>136.489.637</i>
- Chi phí trả trước dài hạn	-	4.189.637
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	132.300.000
Cộng	-	136.489.637
09. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hoàng Quốc Việt	12.850.000.000	12.450.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Petrolimex - CN Hà Nội	5.800.000.000	5.300.000.000
Cộng	18.650.000.000	17.750.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Phải trả người bán		
17 Trầg Thi	-	34.079.013
Công ty TNHH MTV CBLT Vạn Lợi	771.123.000	-
Công ty CP ĐTPT nông nghiệp Hồng Lân	4.286.000.000	-
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	-	(10.000.000)
Văn phòng luật sư Gia Bảo	-	(20.000.000)
Công ty CP XNK và Hợp tác quốc tế Ngọc Quyên	68.401.150	68.401.150
Cộng	5.125.524.150	72.480.163
11. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Báo nông nghiệp	-	3.168.000.000
Công ty TNHH MTV CBLT Việt Long	305.822.000	-
Cộng	305.822.000	3.168.000.000
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNCN	5.871.466	
Thuế nhà đất	540.917.156	-
Cộng	546.788.622	-
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Nguyễn Văn Trọng	1.484.000.000	1.484.000.000
Báo Nông nghiệp	147.863.227	25.909.710
Thuế TNCN	2.812.147	11.812.147
Thuế đất	130.000.000	215.148.591
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Hoàng Quốc Việt	313.000.000	-
Phải trả khác	13.500.000	-
Cộng	2.091.175.374	1.736.870.448
14. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Báo Nông nghiệp	1.351.810.985	1.351.810.985
Cộng	1.351.810.985	1.351.810.985
15. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê nhà 56 Nguyễn Trãi	227.272.731	275.000.000
Doanh thu cho thuê nhà 17 Trầg Thi	4.200.000.000	2.760.000.000
Cộng	4.427.272.731	3.035.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC HỒNG HÀ

Địa chỉ : Số 781 đường Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04 3 5583 741

Fax: 04 3 5583 541

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	8.258.000.000	4.758.072.533	288.647.826	300.000.000	(5.230.694.510)	8.374.025.849
- Tăng vốn trong năm trước	-					-
- Lãi trong năm trước					238.040.589	238.040.589
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước	-	125.926.566		300.000.000		425.926.566
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					733	733
2. Số dư cuối năm trước	8.258.000.000	4.632.145.967	288.647.826	-	(4.992.654.654)	8.186.139.139
3. Số dư đầu năm nay	8.258.000.000	4.632.145.967	288.647.826	-	(4.992.654.654)	8.186.139.139
- Tăng vốn trong năm nay		-				-
- Lãi trong năm					(2.076.354.558)	(2.076.354.558)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay				-	-	-
- Giảm khác					-	-
4. Số dư cuối năm nay	8.258.000.000	4.632.145.967	288.647.826	-	(7.069.009.212)	6.109.784.581

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn cổ đông khác	6.508.000.000	6.508.000.000
Cộng	8.258.000.000	8.258.000.000

C. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.632.145.967	4.930.546.840
Quỹ dự phòng tài chính	288.647.826	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	53.562.487	53.562.487

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	54.423.998.936	100.158.398.520
Doanh thu cho thuê kho + nhà	2.033.181.815	2.324.458.000
Cộng	56.457.180.751	102.482.856.520

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	54.423.998.936	100.158.398.520
Doanh thu cho thuê kho + nhà	2.033.181.815	2.324.458.000
Cộng	56.457.180.751	102.482.856.520

19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	53.802.100.026	98.666.721.650
Chi phí vượt định mức	-	12.930.000
Cộng	53.802.100.026	98.679.651.650

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	39.731.520	8.368.551
Cộng	39.731.520	8.368.551

21. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.946.616.452	2.140.389.834
Cộng	1.946.616.452	2.140.389.834

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

22. Chi phí quản lý kinh doanh	Năm nay	Năm trước
<i>Chi phí bán hàng</i>	273.190.000	10.600.000
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.895.410.095	2.379.042.903
Chi phí nhân công	651.334.093	784.343.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	403.266.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.615.521	431.056.857
Chi phí khác bằng tiền	2.191.460.481	760.376.461
Cộng	3.168.600.095	2.389.642.903

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty đang bù lỗ lũy kế nên không phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	30,57%	34,63%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	69,43%	65,37%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	84,20%	76,85%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	15,80%	23,15%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,19	1,30
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,00	1,01

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC và cần được đọc đồng thời cùng BCTC)

2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,05
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-3,68%	0,23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-3,68%	0,23%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-5,37%	0,67%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-5,37%	0,67%

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phuong

Tho



Việt

Nguyễn Thị Phương

Trần Kim Thoa

Trần Anh Việt